标准教程

Giáo trình chuẩn

HSK

3

练习册

Sách bài tập

主编: 姜丽萍

编者: 于淼
李琳

越文翻译:
阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Vu Diểu
Lý Lâm

Bản dịch tiếng Việt:
Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

NTV
Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

quét mã QR
để nghe file MP3

标准教程

Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 于淼
李琳

越文翻译:
阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
02 07
00974

Người kiểm tra:
1. Nguyễn Thị Thu Hường
2. Quách Thị Hồng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Vu Diểu
Lý Lâm

Bản dịch tiếng Việt:
Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

3

练习册
Sách bài tập

SÁCH TÁI BẢN

NTV
Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giáo trình chuẩn HSK 3 – Sách bài tập

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh giữ bản quyền bản tiếng Trung Quốc © 2015-2020.

Công ty TNHH Nhân Trí Việt giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2021.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Hán khảo quốc tế Bắc Kinh (Hanban) và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Không phần nào trong cuốn sách này được phép sao chép, lưu trữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào – thiết bị điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc bất cứ hình thức nào khác – khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

使用说明

《HSK 标准教程 3（练习册）》与《HSK 标准教程 3》配套使用，目的是与 HSK 考试接轨。全书共 20 课，每课设置听力、阅读、书写、复习四个部分。

1. **听力、阅读**。这两个部分的题型、题目长短、语言风格及格式都与 HSK（三级）考试一致，题目数量根据真题进行比例上的缩减。这样既保证了学习者练习的数量和质量，又可以让学习者在平日学习中接触到真题题型，参加考试时不需要再花额外的时间熟悉题型。每课听力和阅读部分的考查内容包括当课和前几课的主要生词、语言点和旧字新词，并融入新的旧字新词，为学生创造更多理解新词语的机会。教师根据总课时数，既可以带领学习者在课上完成，也可以以作业的形式布置给学习者。完成练习后学习者可通过网络上提供的答案自己检测学习效果。

2. **书写**。这部分训练学习者对汉字的认读、书写及使用能力，包含了真题中的所有题型。每课还增设了“辨认汉字”板块，教师可先带领学习者辨认两个形近字，区分二者的不同，然后复习含有这两个汉字的词语，还可根据实际情况列举出更多的形近字。除此之外，配合教材中的汉字知识，每四课还增设了一个“用汉字组词”的板块，帮助学习者掌握当课所学的汉字。

3. **复习**。这部分将重要课文改写为叙述体，要求学习者用当课所学词语、语言点填空。这部分的练习时间教师可灵活掌握，安排在课下或者课堂上完成都可以，时间也可长可短；既可以作为书写练习，也可以作为口语练习。

4. 练习册附录部分提供 HSK（三级）考试模拟试卷一套，涵盖《HSK 标准教程 3》20 课所有的生词及语言点，学习者可通过模拟试题进行考前检测。

以上是对本练习册使用方法的一些说明和建议，教师在教学过程中可以根据实际情况灵活使用本练习册。本练习册是一、二级练习册的延续，在形式和难度上都有所提升，话题也更加丰富，即使是已经学过的话题，再次涉及时也选择更复杂的句型和更丰富的词汇进行输出，让学习者可以尽快获得成就感。学完本书，学习者就可以通过 HSK 相应级别的考试来检测自己的能力水平。希望这本教材可以为初学者步入下一个阶段——四级的学习做良好的铺垫，从听、说、读、写四个方面打下扎实、牢固的基础。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

目录 Mục lục

1 周末你有什么打算？..... 5
Anh dự định làm gì vào cuối tuần vậy?

2 他什么时候回来？..... 12
Khi nào anh ấy quay về?

3 桌子上放着很多饮料。..... 19
Trên bàn có rất nhiều thức uống.

4 她总是笑着跟客人说话。..... 26
Cô ấy luôn cười khi nói chuyện với khách hàng.

5 我最近越来越胖了。..... 33
Dạo này em ngày càng béo ra.

6 怎么突然找不到了？..... 40
Sao bỗng dưng lại không tìm thấy?

7 我跟她都认识五年了。..... 47
Tôi và cô ấy quen nhau được năm năm rồi.

8 你去哪儿我就去哪儿。..... 54
Em đi đâu thì anh đi đến đó.

9 她的汉语说得跟中国人一样好。.. 61
Cô ấy nói tiếng Trung Quốc hay như người Trung Quốc vậy.

10 数学比历史难多了。..... 68
Môn Toán khó hơn môn Lịch Sử nhiều.

11 别忘了把空调关了。..... 75
Đừng quên tắt máy điều hòa không khí nhé.

12 把重要的东西放在我这儿吧。..... 82
Hãy để những đồ quan trọng ở chỗ tôi đi.

13 我是走回来的。..... 89
Anh đi bộ về.

14 你把水果拿过来。..... 96
Cậu hãy mang trái cây đến đây.

15 其他都没什么问题。..... 103
Những câu khác đều không có vấn đề gì.

16 我现在累得下了班就想睡觉。.... 110
Bây giờ tôi mệt đến nỗi chỉ muốn đi ngủ sau khi hết giờ làm việc.

17 谁都有办法看好你的“病”。..... 117
Ai cũng có cách chữa khỏi “bệnh” của em.

18 我相信他们会同意的。..... 125
Tôi tin họ sẽ đồng ý.

19 你没看出来吗？..... 132
Anh không nhìn ra được à?

20 我被他影响了。..... 139
Mình chịu ảnh hưởng từ anh ấy.

附录：HSK（三级）模拟试卷 147
Phụ lục: Đề thi mô phỏng HSK cấp độ 3

HSK（三级）介绍 162
Giới thiệu về đề thi HSK cấp độ 3

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK